CNT1BSA0GT L2688-60001

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoà Nam	Ủy viên
Ông Hồ Ngãi	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/08/2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24/08/2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoà Nam	Giám đốc
Ông Hồ Ngãi	Phó giám đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/03/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hòa Nam

Nguyễn Hòa Nam
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-4) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-4) 6278 2905

Số: 57 /2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2017 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại thuyết minh số 29 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng dự án và vốn đầu tư Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, ngày 20/06/2013, Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã ký Biên bản về việc bổ sung Biên bản bàn giao tài chính ngày 11/10/2012 với giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện tạm tính là 477.981.239.681 đồng. Ngày 18/08/2015, hai Công ty tiếp tục ký Biên bản bàn giao tài chính bổ sung lần 2 về việc bàn giao tài chính bổ sung cho hợp đồng chuyển nhượng dự án và vốn đầu tư nói trên với tổng giá trị bàn giao đợt này là 33.859.089.785 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện các thủ tục quyết toán

Thành viên độc lập của GMN International gmn international

dự án, kiểm toán quyết toán và đã được thẩm định quyết toán gửi các bên liên quan. Giá trị quyết toán tổng thể dự án là 572.093.956.506 đồng (bao gồm VAT); tổng giá trị đã được bàn giao lần 1 và lần 2 là 559.295.016.110 đồng; giá trị còn được bàn giao là 10.255.723.970 đồng. Tuy nhiên, Công ty và Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 chưa thực hiện đối chiếu và ký Biên bản bàn giao lần cuối để hoàn tất các thủ tục liên quan đến công tác bàn giao dự án.

Mặc dù dự án đã được bàn giao về hiện vật và tài chính nhưng trong năm 2016 và trong một số kỳ kế toán trước, Công ty đã ghi nhận bổ sung một số khoản chi phí đầu tư, công nợ phải thu và công nợ phải trả liên quan đến việc đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của việc ghi nhận và hạch toán bổ sung một số khoản mục liên quan tới việc đầu tư và chuyển giao Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh nêu trên tới Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty. Số liệu bàn giao chính thức và kết quả của hoạt động chuyển nhượng này phụ thuộc vào số liệu quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và sự chấp thuận cuối cùng của các bên liên quan đến Dự án bàn giao.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi,ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu ở phần "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Bình Minh	**Bùi Quốc Trung**
Phó Tổng giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2015-055-1	Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 1937-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**154.426.244.935**	**132.143.214.642**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**52.530.860.939**	**29.808.810.925**
1.	Tiền	111		32.530.860.939	29.808.810.925
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**72.771.274.996**	**61.222.589.333**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.337.354.039	54.490.348.810
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		718.623.284	1.228.941.306
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.155.568.639	8.590.451.816
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.559.194.793)	(3.207.745.627)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		118.923.827	120.593.028
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**27.343.858.115**	**38.044.647.296**
1.	Hàng tồn kho	141		27.343.858.115	38.300.273.164
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(255.625.868)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.780.250.885**	**3.067.167.088**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.869.318	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.002.779.184	3.058.816.678
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	683.602.383	8.350.410
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**26.703.039.647**	**28.375.442.260**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**100.000.000**	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	8	100.000.000	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**24.791.244.921**	**28.212.080.329**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.791.244.921	28.212.080.329
	- Nguyên giá	*222*		110.208.213.203	109.873.767.353
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(85.416.968.282)	(81.661.687.024)
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*150.000.000*	*150.000.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(150.000.000)*	*(150.000.000)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**477.244.658**	**53.836.000**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		477.244.658	53.836.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.334.550.068**	**109.525.931**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.334.550.068	109.525.931
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**181.129.284.582**	**160.518.656.902**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**64.207.210.197**	**49.196.578.526**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**63.955.960.197**	**49.161.578.526**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	48.137.463.716	34.322.793.283
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.850.856	65.760.858
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	369.102.517	1.243.580.827
4.	Phải trả người lao động	314		9.669.978.883	5.268.521.387
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.422.594.578	1.270.119.995
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		200.890.910	125.049.999
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	4.133.078.737	6.753.582.127
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	112.170.050
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**251.250.000**	**35.000.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	14	251.250.000	35.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**116.922.074.385**	**111.322.078.376**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**116.922.074.385**	**111.322.078.376**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*99.000.000.000*	*99.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.096.851.573	16.096.851.573
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.099.865.301	(4.500.130.708)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(4.500.130.708)*	*(8.470.722.489)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*5.599.996.009*	*3.970.591.781*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**181.129.284.582**	**160.518.656.902**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hoà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02- DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**16**	**481.149.876.211**	**541.496.176.223**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	10.536.627.763	6.975.821.586
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**470.613.248.448**	**534.520.354.637**
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	438.193.549.250	500.141.299.935
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**32.419.699.198**	**34.379.054.702**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.326.874.110	1.554.234.987
7.	Chi phí tài chính	22	19	314.348.800	729.424.366
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*90.791.667*
8.	Chi phí bán hàng	25	20	10.702.826.008	12.891.713.822
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	20.030.391.722	18.458.865.460
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.699.006.778**	**3.853.286.041**
11.	Thu nhập khác	31	22	4.739.959.907	36.513.004.359
12.	Chi phí khác	32	23	418.774.296	34.208.964.643
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**4.321.185.611**	**2.304.039.716**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7.020.192.389**	**6.157.325.757**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.420.196.380	2.186.733.976
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**5.599.996.009**	**3.970.591.781**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**25**	**566**	**401**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**		**566**	**401**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hoà Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**7.020.192.389**	**6.157.325.757**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.755.281.258	3.916.662.637
	- Các khoản dự phòng	03	1.095.823.298	1.644.551.495
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.326.874.110)	(1.472.828.561)
	- Chi phí lãi vay	06	-	90.791.667
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**10.544.422.835**	**10.336.502.995**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.619.349.308)	22.048.708.040
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.956.415.049	(10.795.657.446)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.864.596.672	(35.035.623.555)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.318.893.455)	259.023.548
	- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(90.791.667)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.161.991.331)	(2.007.825.473)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(619.739.180)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**22.265.200.462**	**(15.905.402.738)**
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(757.854.508)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.326.874.110	1.554.234.987
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**569.019.602**	**21.554.234.987**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(112.170.050)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(112.170.050)**	**-**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**22.722.050.014**	**5.648.832.249**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**29.808.810.925**	**24.159.978.676**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**52.530.860.939**	**29.808.810.925**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hoà Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo mã số doanh nghiệp số 0400101820 ngày 10/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng trong đó:

- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam sở hữu 6.514.700 cổ phần tương đương 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81% Vốn Điều lệ;
- Cổ đông khác sở hữu 3.385.300 cổ phần tương đương 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn Điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán: DXV

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 349 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xầy dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
4.	Xí nghiệp KD Xi măng VLXD Đà nẵng	Số 255, Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá… Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Năm 2016, công ty đang áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 27.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	267.703.106	435.332.846
Tiền gửi ngân hàng	32.263.157.833	29.373.478.079
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	**52.530.860.939**	**29.808.810.925**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.837.569.481	10.414.495.079
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	13.660.545.603
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.826.935.500	2.552.000.500
Công ty TNHH Mai Hương	3.576.516.188	3.429.130.188
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	3.511.777.535	3.511.777.535
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn Nghệ Giang	13.454.362.121	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.130.193.214	20.922.399.905
Cộng	**68.337.354.039**	**54.490.348.810**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.837.569.481	10.414.495.079
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	13.660.545.603
Cộng	**2.837.569.481**	**24.075.040.682**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	124.952.181	-	5.713.940.856	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.800.385.350	-	12.237.597.254	-
Công cụ, dụng cụ	298.075.366	-	407.869.892	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.269.935.318	-	3.039.673.305	-
Thành phẩm	4.046.375.159	-	2.403.142.401	-
Hàng hoá	1.797.052.858		14.498.049.456	(255.625.868)
Hàng gửi bán	7.081.883	-	-	-
Cộng	**27.343.858.115**	**-**	**38.300.273.164**	**(255.625.868)**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Chi phí đầu tư phát sinh liên quan đến dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh sau ngày ký biên bản bàn giao 20/06/2013	7.334.735.671	-	7.481.954.056	-
Các khoản tạm ứng	245.341.893	-	456.743.252	-
Các khoản Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	563.491.075	-	639.754.508	-
Dài hạn		-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	-	-
Cộng	**8.255.568.639**	-	**8.590.451.816**	-

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2016				01/01/2016			
Đối tượng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	1 - 3 năm	2.633.291.605	-	2.633.291.605	1 - 3 năm	3.511.777.535	1.229.230.446	2.282.547.089
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	878.485.930	263.545.779	614.940.151	Trên 3 năm	-	-	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	203.882.500	-	203.882.500	Trên 3 năm	135.410.200	-	135.410.200
Các đối tượng khác	Dưới 3 năm	5.698.256.260	4.591.175.723	1.107.080.537	Dưới 3 năm	2.401.194.462	1.611.406.124	789.788.338
Cộng		**9.413.916.295**	**4.854.721.502**	**4.559.194.793**		**6.048.382.197**	**2.840.636.570**	**3.207.745.627**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	**30.307.120.119**	**67.697.440.185**	**10.795.812.538**	**1.073.394.511**	**109.873.767.353**
Mua trong năm	-	120.200.000	72.000.000	142.245.850	334.445.850
Tại ngày 31/12/2016	**30.307.120.119**	**67.817.640.185**	**10.867.812.538**	**1.215.640.361**	**110.208.213.203**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	**18.155.335.782**	**52.157.958.616**	**10.281.242.914**	**1.067.149.712**	**81.661.687.024**
Khấu hao trong năm	887.576.362	2.787.950.150	73.509.946	6.244.800	3.755.281.258
Tại ngày 31/12/2016	**19.042.912.144**	**54.945.908.766**	**10.354.752.860**	**1.073.394.512**	**85.416.968.282**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**12.151.784.337**	**15.539.481.569**	**514.569.624**	**6.244.799**	**28.212.080.329**
Tại ngày 31/12/2016	**11.264.207.975**	**12.871.731.419**	**513.059.678**	**142.245.849**	**24.791.244.921**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 33.411.515.054 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 30.122.265.818 đồng).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	14.314.567.513	14.314.567.513	13.845.768.121	13.845.768.121
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.511.731.115	10.511.731.115	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	5.473.611.912	5.473.611.912	3.469.340.284	3.469.340.284
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	3.824.483.261	3.824.483.261	3.796.760.589	3.796.760.589
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	-	-	3.894.000.000	3.894.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	14.013.069.915	14.013.069.915	9.316.924.289	9.316.924.289
Cộng	**48.137.463.716**	**48.137.463.716**	**34.322.793.283**	**34.322.793.283**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Phải trả cho các đối tượng khác	2.785.093.517	2.785.093.517	5.015.518.006	5.015.518.006
Cộng	**2.785.093.517**	**2.785.093.517**	**5.015.518.006**	**5.015.518.006**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	14.314.567.513	14.314.567.513	13.845.768.121	13.845.768.121
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	10.511.731.115	10.511.731.115	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	5.473.611.912	5.473.611.912	3.469.340.284	3.469.340.284
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	217.634.700	217.634.700	1.307.379.916	1.307.379.916
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	2.456.548.500	2.456.548.500	2.344.223.900	2.344.223.900
Viện công nghệ xi măng VICEM	31.400.000	31.400.000	-	-
Cộng	**33.005.493.740**	**33.005.493.740**	**20.966.712.221**	**20.966.712.221**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.183.835.559	2.432.113.756	3.247.327.198	368.622.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.980.742	1.420.196.380	2.161.991.331	(682.814.209)
Thuế thu nhập cá nhân	(8.010.034)	32.079.051	24.857.191	(788.174)
Thuế môn bài	-	8.500.000	8.500.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.620.665.580	1.620.665.580	-
Thuế khác	424.150	56.250	-	480.400
Cộng	**1.235.230.417**	**5.513.611.017**	**7.063.341.300**	**(314.499.866)**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*8.350.410*			*683.602.383*
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*1.243.580.827*			*369.102.517*

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	1.271.414.860	19.271.818
Trích trước phí tư vấn vay vốn CFC	40.512.704	308.990.000
Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu	-	103.148.910
Trích trước chi phí tham quan du lịch	-	392.100.000
Chi phí phải trả khác	110.667.014	446.609.267
Cộng	**1.422.594.578**	**1.270.119.995**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	48.377.700	75.898.574
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	58.110.350	41.191.775
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.026.590.687	6.636.491.778
- Cổ tức phải trả	*153.411.949*	*152.753.949*
- Phải trả tiền lãi ký cược cho Đại lý tiêu thụ Xi măng	*256.258.000*	*182.459.182*
- Phải trả về Chi phí tư vấn chuyển giao công nghệ	-	*207.026.702*
- Phải trả khác liên quan đến dự án Xi măng Cam Ranh	*3.458.584.303*	*3.342.329.865*
- Phải trả tiền phạt, lãi chậm trả	-	*2.203.877.573*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*158.336.435*	*548.044.507*
Cộng	**4.133.078.737**	**6.753.582.127**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.250.000	35.000.000
Cộng	**251.250.000**	**35.000.000**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.096.851.573**	**(8.061.722.489)**	**107.760.486.595**
Lãi trong năm	-	-	-	3.970.591.781	3.970.591.781
Giảm khác	-	-	-	(409.000.000)	(409.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.096.851.573**	**(4.500.130.708)**	**111.322.078.376**
Lãi trong năm	-	-	-	5.599.996.009	5.599.996.009
Tại ngày 31/12/2016	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.096.851.573**	**1.099.865.301**	**116.922.074.385**

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 912/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2016, lợi nhuận sau thuế được dùng để bù lỗ lũy kế đến 31/12/2015 do hồi tố chênh lệch tỷ giá của Dự án nhà máy xi măng Cam Ranh: 3,970 tỷ đồng, không chia cổ tức cho các cổ đông.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016	Tỷ lệ vốn góp
	VND	VND	
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	**99.000.000.000**	**99.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.900.000*	*9.900.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.900.000*	*9.900.000*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng/cổ phiếu*	*10.000*	*10.000*

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	479.570.436.167	539.843.302.318
- Doanh thu bán Xi măng	*329.906.248.496*	*370.136.173.395*
- Doanh thu bán vỏ bao xi măng	*104.508.113.431*	*130.120.474.773*
- Doanh thu bán gạch, ngói	*45.156.074.240*	*39.586.654.150*
Doanh thu hoạt động khác	1.579.440.044	1.652.873.905
Cộng	**481.149.876.211**	**541.496.176.223**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán vỏ bao xi măng		
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	108.782.000	4.108.462.300
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	13.850.130.080	18.207.247.550
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	13.540.149.000	35.094.349.800
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	44.004.586.540	38.778.194.997
Cộng	**71.503.647.620**	**96.188.254.647**

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.536.627.763	6.975.821.586
Cộng	**10.536.627.763**	**6.975.821.586**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	437.171.728.543	498.728.214.517
Giá vốn bán xi măng	*315.382.847.174*	*356.352.275.339*
Giá vốn bán vỏ bao xi măng	*92.512.961.121*	*114.112.415.176*
Giá vốn bán gạch ngói	*29.275.920.248*	*28.263.524.002*
Giá vốn hoạt động khác	1.021.820.707	282.064.932
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	255.625.868
Giá trị nguyên vật liệu hao hụt ngoài định mức (sau kiểm kê)	-	875.394.618
Cộng	**438.193.549.250**	**500.141.299.935**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.326.874.110	1.554.234.987
Cộng	**1.326.874.110**	**1.554.234.987**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	-	90.791.667
Lãi tiền ký cược phải trả cho đại lý	305.348.800	529.746.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	108.886.699
Chi phí tài chính khác	9.000.000	-
Cộng	**314.348.800**	**729.424.366**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	**10.702.826.008**	**12.891.713.822**
Chi phí lương nhân viên	4.388.568.945	6.056.411.644
Chi phí công cụ, dụng cụ	162.150.093	210.999.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.772.144	419.129.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.292.342.349	4.309.086.088
Chi phí khác bằng tiền	2.442.992.477	1.896.086.872
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**20.030.391.722**	**18.458.865.460**
Chi phí lương nhân viên	10.126.772.795	6.909.908.349
Chi phí công cụ, dụng cụ	262.740.873	409.089.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.499.460	166.415.664
Thuế, phí, lệ phí	3.510.088.403	3.619.201.457
Chi phí dự phòng	1.351.449.166	1.388.925.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.468.421	416.408.071
Chi phí khác bằng tiền	4.044.372.604	5.548.916.800
Cộng	**30.733.217.730**	**31.350.579.282**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.101.149.304	112.690.485.716
Chi phí nhân công	49.650.121.909	30.967.855.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.072.454.181	3.950.947.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.905.580.436	11.591.860.734
Chi phí khác bằng tiền	16.753.034.268	14.380.537.266
Cộng	**275.482.340.098**	**173.581.687.300**

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án Cam Ranh (*)	-	30.780.990.714
Thu nhập từ bán phế liệu	979.594.517	1.131.798.535
Thu nhập từ thuê kho, cửa hàng	2.035.891.782	2.275.611.351
Thu nhập từ tiền khuyến mại xi măng của nhà cung cấp	1.275.503.647	1.791.595.176
Thu nhập khác	448.969.961	533.008.583
Cộng	**4.739.959.907**	**36.513.004.359**

(*) Thu nhập từ việc ghi nhận giá trị chuyển nhượng dự án Cam Ranh theo Biên bản bàn giao bổ sung lần 2 ngày 18/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 (Thuyết minh số 29).

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng dự án Cam Ranh (*)	-	30.780.990.714
Chi phí khuyến mại cho khách hàng	-	121.341.377
Tiền phạt và lãi chậm trả do thanh toán chậm	-	2.338.351.180
Chi phí phạt chậm nộp thuế	10.789.512	431.189.712
Chi phí khác	407.984.784	537.091.660
Cộng	**418.774.296**	**34.208.964.643**

(*) Chi phí từ việc ghi nhận giá trị chuyển nhượng dự án Cam Ranh theo Biên bản bàn giao bổ sung lần 2 ngày 18/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 (Thuyết minh số 29).

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**7.020.192.389**	**6.157.325.757**
Cộng:		-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	70.000.000	78.000.000
- Các khoản chi phí không được trừ khác	10.789.512	1.306.584.330
Thu nhập chịu thuế	**7.100.981.901**	**7.541.910.087**
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.420.196.380	1.659.220.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	-	527.513.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.420.196.380**	**2.186.733.976**

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.599.996.009	3.970.591.781
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.599.996.009	3.970.591.781
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**566**	**401**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.530.860.939	29.808.810.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.507.009.276	59.873.054.999
Cộng	**125.037.870.215**	**89.681.865.924**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	52.261.892.454	40.841.531.112
Chi phí phải trả	1.422.594.578	1.270.119.995
Cộng	**53.684.487.032**	**42.223.821.157**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016 là 4.559.194.793 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 3.207.745.627 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2016				
Phải trả người bán và phải trả khác	52.261.892.454	-	-	52.261.892.454
Chi phí phải trả	1.422.594.578	-	-	1.422.594.578
Tại 01/01/2016				
Các khoản vay	112.170.050	-	-	112.170.050
Phải trả người bán và phải trả khác	40.841.531.112	-	-	40.841.531.112
Chi phí phải trả	1.270.119.995	-	-	1.270.119.995

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.530.860.939	-	-	52.530.860.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.407.009.276	100.000.000	-	72.507.009.276
Tại 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.808.810.925	-	-	29.808.810.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.873.054.999	-	-	59.873.054.999

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	Cổ đông chiếm 65,81% vốn điều lệ (Công ty mẹ)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty con cùng tập đoàn
Viện công nghệ xi măng VICEM	Công ty con cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua xi măng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	26.305.240.651	49.233.041.462
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	100.066.937.951	238.366.984.238
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	140.567.034.231	8.683.424.472
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	-
Phí dịch vụ đào tạo		
Viện công nghệ xi măng VICEM	31.400.000	60.500.000
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam	406.000.230	459.570.111

Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác (Hội đồng quản trị, Ban giám đốc)	1.206.000.000	769.096.010

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

29. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Thực hiện hợp đồng 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 và các phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 01/07/2011, số 02 ngày 11/10/2012 được ký giữa Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng Dự án và vốn đầu tư Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh từ Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi

măng Hà Tiên 1, ngày 20/06/2013 hai Công ty đã ký Biên bản về việc bổ sung Biên bản bàn giao tài chính ngày 11/10/2012. Thời điểm chốt số liệu tài chính để hiệu chỉnh và bàn giao là 24h ngày 18/08/2011, giá trị tài sản bàn giao và nguồn vốn thực hiện tạm tính là 477.981.239.681 đồng; thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng Dự án bằng không.

Theo Biên bản họp ngày 01/07/2013 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 sẽ phối hợp với Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng xem xét và ký biên bản bàn giao bổ sung nếu có gói thầu nào đến thời điểm 24h ngày 18/08/2011 chưa có trong nội dung bàn giao của Biên bản bàn giao tài chính.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện các thủ tục quyết toán dự án, kiểm toán quyết toán và đã được thẩm định quyết toán gửi các bên liên quan. Giá trị quyết toán tổng thể dự án là 572.093.956.506 đồng (bao gồm VAT); tổng giá trị đã được bàn giao lần 1 và lần 2 là 559.295.016.110 đồng; giá trị còn được bàn giao là 10.255.723.970 đồng. Tuy nhiên, giữa Công ty và Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1 chưa đối chiếu và ký các Biên bản bàn giao lần cuối và hoàn tất các thủ tục liên quan đến bàn giao dự án. Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ lãi/ lỗ thực tế vào báo cáo tài chính sau khi có Biên bản bàn giao lần cuối với Công ty Cổ phần xi măng Hà Tiên 1.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Công ty vẫn ghi nhận phần chi phí đầu tư bổ sung, công nợ phải thu và công nợ phải trả của Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, cụ thể: Chi phí đầu tư bổ sung của Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày 31/12/2016 và 01/01/2016 với số tiền lần lượt là 7.334.735.671 đồng và 7.481.954.056 đồng; Các khoản phải thu nhà thầu liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (Mã số 132 trên Bảng Cân đối kế toán) với số tiền tại ngày 31/12/2016 và 01/01/2016 lần lượt là 335.440.924 đồng và 209.251.625 đồng; Các khoản công nợ phải trả liên quan đến Dự án được Công ty theo dõi tại chỉ tiêu " Phải trả người bán ngắn hạn" (Mã số 311 trên Bảng Cân đối kế toán) với số tiền tại ngày 31/12/2016 và 01/01/2016 lần lượt là 2.785.093.517 đồng và 4.069.547.383 đồng, tại chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (Mã số 319 trên Bảng Cân đối kế toán) tại ngày 31/12/2016 và 01/01/2016 số tiền là 3.458.584.303 đồng và 3.342.329.865 đồng. Chi tiết:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khác - Chi phí đầu tư của các nhà thầu		
Công ty KT&CN xi măng Khải Thinh Nam Kinh	195.170.459	280.343.809
Công ty Bảo minh Khánh Hòa	86.103.332	86.103.332
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 5 Hải Phòng	3.127.915.580	3.127.915.580
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng	2.322.339.965	2.384.385.000
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	11.107.879	11.107.879
Công ty TNHH MTV Xây lắp & VLXD V	883.293.911	883.293.911
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	274.528.292	274.528.292
Tổng công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Nam	400.685.032	400.685.032
Khác	33.591.221	33.591.221
Cộng	**7.334.735.671**	**7.481.954.056**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	-	1.690.583
Cty CP Tư vấn XD Công nghiệp & đô thị VN	59.351.850	59.351.850
Công ty Cổ phần Xây Dựng Phục Hưng HOLDINGS	276.089.074	148.209.192
Cộng	**335.440.924**	**209.251.625**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Cơ quan chủ nhiệm Công binh - Quân khu V	-	816.100
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Cảng đường thuỷ	92.565.700	92.565.700
Công ty Vạn Tường	-	88.582.450
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư phát triển Xi Măng	2.456.548.500	2.344.223.900
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	1.307.379.916
Công ty Cổ phần Bình Minh	13.040.000	13.040.000
Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng VN	30.185.781	30.185.781
Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn HH Miền Nam	192.753.536	192.753.536
Cộng	**2.785.093.517**	**4.069.547.383**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty xi măng VLXD XL Đà Nẵng	1.907.711.635	1.907.711.635
Thuế nhà thầu phải trả Xi măng Hà Tiên	1.434.618.230	1.434.618.230
Công ty Cổ phần Xây Dựng Phục Hưng HOLDINGS	116.254.438	-
	3.458.584.303	**3.342.329.865**

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Đinh Ngọc Châu	Nguyễn Hoà Nam